

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VỚI NGHỊ ĐỊNH SỐ 182/2024/NĐ-CP NGÀY 31/12/2024

Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024	Dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư	Thuyết minh
Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Nghị định này quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ). 2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Nghị định này quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ). 2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo. 2. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ, thống nhất giữa các thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật.	Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo. 2. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ, thống nhất giữa các thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật.	- Chuyển nội dung về cách tính giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao và tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao sang Điều “Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao” để phù hợp với nội hàm, tránh được hiểu là định nghĩa và áp dụng chung cho các văn bản quy phạm pháp luật khác. - Quy định pháp luật về kế toán và thuế không có khái niệm về

3. Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí là hồ sơ do doanh nghiệp lập để thực hiện thủ tục đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí theo quy định của Nghị định này. 4. Hỗ trợ chi phí là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho các hạng mục hỗ trợ chi phí thực tế phát sinh theo quy định tại Nghị định này. 5. Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao là giá trị được xác định bằng giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp) trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán. 6. Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao là tỷ lệ được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại khoản 5 Điều này trên giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao. 7. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này. 8. Năm tài chính là kỳ kế toán năm được xác định theo pháp luật về kế toán và pháp luật thuế.	3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí là hồ sơ do doanh nghiệp lập để thực hiện thủ tục đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí theo quy định của Nghị định này. 4. Hỗ trợ chi phí là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho các hạng mục hỗ trợ chi phí thực tế phát sinh theo quy định tại Nghị định này. 5. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này. 6. Năm tài chính của đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính tương ứng với kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp lựa chọn. 7. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. 8. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp.	năm tài chính, do đó cần quy định rõ ràng năm tài chính của đối tượng áp dụng tại Nghị định này.
--	--	---

9. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. 10. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí và đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp.		
Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ 1. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện của hạng mục hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này thì được hưởng hỗ trợ của hạng mục chi phí đó. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đồng thời điều kiện của nhiều hạng mục hỗ trợ chi phí thì được hưởng hỗ trợ đồng thời các hạng mục chi phí đủ điều kiện đáp ứng. 2. Việc hỗ trợ chi phí được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, theo các phương thức sau: a) Hỗ trợ theo hạng mục hỗ trợ chi phí hằng năm quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này, theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh nghiệp được hưởng mức hỗ trợ tương ứng với mức đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ; b) Hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này. 3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin, nội dung trong Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí. 4. Mức hỗ trợ chi phí tại Chương III Nghị định này thực hiện theo mức đề nghị của doanh nghiệp đáp ứng điều kiện hỗ trợ, theo quyết định xét duyệt và theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 5. Mỗi doanh nghiệp, dự án được chi hỗ trợ tối đa 5 năm, trừ trường hợp được kéo dài thêm thời gian áp dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ 1. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện của hạng mục hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này thì được hưởng hỗ trợ của hạng mục chi phí đó. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đồng thời điều kiện của nhiều hạng mục hỗ trợ chi phí thì được hưởng hỗ trợ đồng thời các hạng mục chi phí đủ điều kiện đáp ứng. 2. Việc hỗ trợ chi phí được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, theo các phương thức sau: a) Hỗ trợ theo hạng mục hỗ trợ chi phí hằng năm quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này, theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh nghiệp được hưởng mức hỗ trợ tương ứng với mức đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ. b) Hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này. 3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin, nội dung trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ không chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự không thống nhất giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử. 4. Mức hỗ trợ chi phí tại Chương III Nghị định này thực hiện trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp đáp ứng điều	- Bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc kê khai và chịu trách nhiệm khi nộp hồ sơ bản điện tử. - Quy định rõ ràng các đối tượng áp dụng doanh thu của doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp nhóm 1, doanh nghiệp nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm; đối tượng áp dụng doanh thu của dự án gồm: trung tâm R&D L, trung tâm R&D . - Bổ quy định doanh nghiệp được miễn thuế TNDN đối với tiền hỗ trợ từ Quỹ do Nghị định 320/2025/NĐ-CP đã quy định. - Bổ sung quy định doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ chi phí đối với chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp dự án cho dự án đó để đảm bảo tính công bằng, cạnh tranh cho doanh nghiệp có quy mô lớn, đóng góp nhiều trong lĩnh vực CNC.

6. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ Quỹ này và từ quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ cho cùng một hạng mục hỗ trợ chi phí thì doanh nghiệp được lựa chọn loại hình hỗ trợ áp dụng theo nguyên tắc chỉ được áp dụng hỗ trợ cho hạng mục này từ một Quỹ hoặc một hình thức hỗ trợ, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác hoặc được Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng khác. 7. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ theo quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III Nghị định này thì chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo quy định tại một mục. 8. Hỗ trợ được quy định tại Chương III Nghị định này áp dụng cho doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư được cấp trước và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 9. Hỗ trợ các hạng mục chi phí quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng từ năm tài chính doanh nghiệp công nghệ cao có doanh thu hoặc dự án của doanh nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này có doanh thu, đồng thời có phát sinh các khoản chi phí được hỗ trợ. Đối với năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển, chi phí	kiện hỗ trợ, theo quyết định xét duyệt và theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 5. Mỗi doanh nghiệp, dự án được chi hỗ trợ tối đa 5 năm, trừ trường hợp được kéo dài thêm thời gian áp dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 6. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định này và từ Quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ cho cùng một hạng mục hỗ trợ chi phí thì doanh nghiệp chỉ được hỗ trợ từ một Quỹ hoặc một hình thức hỗ trợ, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác hoặc được Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng khác. 7. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ theo quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III Nghị định này thì chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo quy định tại một mục. 8. Các nội dung hỗ trợ được quy định tại Chương III Nghị định này áp dụng cho doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư được cấp trước và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 9. Hỗ trợ các hạng mục chi phí quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng từ năm tài chính doanh nghiệp được quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 18 Nghị định này có doanh thu hoặc dự án của doanh nghiệp được quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 18 Nghị định này có doanh thu, đồng thời có phát sinh các khoản chi phí được hỗ trợ. Đối với năm đầu tiên được xác nhận thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này, chi phí được hỗ trợ là chi phí phát sinh và thực tế đã chi trong cả năm tài chính đó.	
--	--	--

được hỗ trợ là chi phí phát sinh trong cả năm tài chính đó. Doanh nghiệp nộp Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí sau khi đã kết thúc năm tài chính đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Chương IV Nghị định này. 10. Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp.	Doanh nghiệp nộp Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí sau khi đã kết thúc năm tài chính đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Chương IV Nghị định này. 10. Doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đối với các chi phí phát sinh và thực tế đã chi của dự án và chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án đó. Chi phí của dự án bao gồm chi phí của chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án được nhận hỗ trợ theo Nghị định này phải được hạch toán riêng.	
Điều 4. Bồi hoàn hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp đã nhận hỗ trợ chi phí phải bồi hoàn số tiền hỗ trợ chi phí trong các trường hợp sau: a) Không đáp ứng tiêu chí, điều kiện và cam kết quy định tại Điều 18 Nghị định này; b) Không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này; c) Hạng mục chi phí đã được hỗ trợ từ quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ. d) Giả mạo hồ sơ, sử dụng chứng từ bất hợp pháp, kê khai không chính xác thông tin dẫn đến việc xác định số tiền hỗ trợ chi phí được hưởng cao hơn mức thực tế đáp ứng. đ) Doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư có dự án thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu không đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này và các cam kết khác của nhà đầu tư khi đăng ký dự án đầu tư và đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu (nếu có). 2. Phương thức nộp tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này như sau:	Điều 4. Hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp đã nhận hỗ trợ chi phí phải hoàn trả số tiền hỗ trợ chi phí trong các trường hợp sau: a) Không đáp ứng tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này; b) Hạng mục chi phí đã được hỗ trợ từ quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ. c) Giả mạo hồ sơ, sử dụng chứng từ bất hợp pháp, kê khai không chính xác thông tin dẫn đến việc xác định số tiền hỗ trợ chi phí được hưởng cao hơn mức thực tế đáp ứng. d) Doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư có dự án thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu không đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này và các cam kết khác của nhà đầu tư khi đăng ký dự án đầu tư và đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu (nếu có). 2. Mức xử phạt các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này như sau: a) Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a và d khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả toàn bộ số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận với lãi suất bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng công bố	- Chính sửa từ “bồi hoàn” thành “hoàn trả” để phù hợp với nội hàm của quy định. - Điều chỉnh lại phạm vi áp dụng hoàn trả toàn bộ và áp dụng hoàn trả từng phần hạng mục hỗ trợ. Những trường hợp phải hoàn trả toàn bộ là doanh nghiệp không đáp ứng tiêu chí và điều kiện về hỗ trợ chi phí và hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu. - Quy định rõ ràng cách thức tiếp nhận và giải quyết đề nghị hoàn trả của doanh nghiệp.

a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn lại toàn bộ số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận với lãi suất bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng công bố tại thời điểm bồi hoàn của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần có phần vốn nhà nước là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận. b) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả lại số tiền hỗ trợ chênh lệch, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch phải hoàn trả với lãi suất 0,03%/ngày; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền chênh lệch phải hoàn trả. 3. Không áp dụng mức phạt 10% quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau: a) Doanh nghiệp đã hoàn lại đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn lại đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp; b) Doanh nghiệp đã hoàn lại đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn lại đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp; c) Doanh nghiệp thực hiện theo các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí, mức hưởng hỗ trợ. 4. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày doanh nghiệp nhận số tiền hỗ trợ chi phí đến ngày doanh nghiệp nộp tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí,	tại thời điểm hoàn trả của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần có phần vốn nhà nước là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận. b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả số tiền hỗ trợ chênh lệch, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch phải hoàn trả với lãi suất 0,03%/ngày; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền chênh lệch phải hoàn trả. 3. Không áp dụng mức phạt 10% quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau: a) Doanh nghiệp đã hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp; b) Doanh nghiệp đã hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp; c) Doanh nghiệp thực hiện theo các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí, mức hưởng hỗ trợ. 4. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày doanh nghiệp nhận số tiền hỗ trợ chi phí đến ngày doanh nghiệp nộp tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước. 5. Thời hạn phải nộp tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) căn cứ theo quyết định của Cơ quan ban hành quyết định	
---	--	--

tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước. 5. Thời hạn phải nộp tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) căn cứ theo quyết định của Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ. Trường hợp quá thời hạn theo quyết định của Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ mà doanh nghiệp chưa nộp tiền bồi hoàn vào ngân sách nhà nước, Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy định của pháp luật về quản lý thuế để bắt buộc doanh nghiệp bồi hoàn khoản tiền hỗ trợ. 6. Thời hiệu yêu cầu bồi hoàn, phạt là 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp nhận được khoản tiền hỗ trợ. 7. Trường hợp phát sinh bồi hoàn do doanh nghiệp tự phát hiện trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp hoặc trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp, doanh nghiệp tự nộp hồ sơ điều chỉnh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ và đồng thời nộp tiền bồi hoàn, tiền lãi vào ngân sách nhà nước. Hồ sơ thủ tục chi tiết được thực hiện theo quy chế của Quỹ. 8. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp toàn bộ tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi và tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước theo quy định. 9. Đồng tiền bồi hoàn là Đồng Việt Nam.	hỗ trợ. Trường hợp quá thời hạn theo quyết định của Cơ quan phê duyệt hỗ trợ mà doanh nghiệp chưa nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy định của pháp luật về quản lý thuế để bắt buộc doanh nghiệp hoàn trả khoản tiền hỗ trợ. 6. Thời hiệu yêu cầu hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí, tiền phạt là 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp nhận được khoản tiền hỗ trợ. 7. Trường hợp phát sinh hoàn trả do doanh nghiệp tự phát hiện trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp hoặc trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp, doanh nghiệp tự nộp hồ sơ điều chỉnh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ và đồng thời nộp tiền hoàn trả, tiền lãi vào ngân sách nhà nước. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm rà soát hồ sơ, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về đề nghị hoàn trả hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp. Trường hợp chấp thuận hồ sơ đề nghị hoàn trả hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp thì Cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành thông báo chấp thuận để doanh nghiệp thực hiện hoàn trả. 8. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp toàn bộ tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi và tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước theo quy định. 9. Đồng tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí là Đồng Việt Nam.	
Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí 1. Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.	Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

2. Trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài. 3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện đề nghị hỗ trợ. 4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.	2. Trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài. 3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện đề nghị hỗ trợ. 4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.	
Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí và giải quyết thủ tục liên quan đến hỗ trợ chi phí 1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau: a) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí; b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm giấy tờ khác không liên quan trực tiếp đến việc xác định điều kiện, tiêu chí, chi phí được hỗ trợ; c) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho doanh nghiệp về toàn bộ nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này;	Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và giải quyết thủ tục liên quan đến hỗ trợ chi phí 1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau: a) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các nội dung đề nghị hỗ trợ chi phí; b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm giấy tờ khác không liên quan trực tiếp đến việc xác định điều kiện, tiêu chí, chi phí được hỗ trợ; c) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho doanh nghiệp về toàn bộ nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, yêu cầu và nội dung sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông	Bổ sung quy định: Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ.

d) Khi yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường hợp doanh nghiệp không giải trình theo thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ. 2. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau: a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Nghị định này; b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. 3. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo quy định tại Nghị định này căn cứ trên hồ sơ doanh nghiệp nộp; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.	báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ; d) Khi yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường hợp doanh nghiệp không giải trình theo thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ. 2. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau: a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Nghị định này; b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. 3. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo quy định tại Nghị định này căn cứ trên hồ sơ doanh nghiệp nộp; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.	
Điều 7. Xử lý hồ sơ giả mạo, chứng từ bất hợp pháp 1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả	Điều 7. Xử lý hồ sơ giả mạo, chứng từ bất hợp pháp 1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

mạo trong hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí hoặc sử dụng chứng từ bất hợp pháp để xác định chi phí được hỗ trợ, Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ thực hiện thủ tục sau: a) Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về hành vi vi phạm; b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết định hỗ trợ chi phí và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã được cấp hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo, chứng từ bất hợp pháp; c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, tính toán lại số hỗ trợ trên cơ sở hồ sơ và chứng từ hợp lệ, yêu cầu doanh nghiệp bồi hoàn số tiền hỗ trợ đã nhận có liên quan đến hồ sơ giả mạo và chứng từ bất hợp pháp bao gồm cả tiền lãi, tiền phạt theo quy định tại Điều 4 Nghị định này đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. 2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và chịu mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu, sử dụng chứng từ bất hợp pháp.	mạo trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí hoặc sử dụng chứng từ bất hợp pháp để xác định chi phí được hỗ trợ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục sau: a) Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về hành vi vi phạm; b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết định hỗ trợ chi phí và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã được cấp hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo, chứng từ bất hợp pháp; c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, tính toán lại số hỗ trợ trên cơ sở hồ sơ và chứng từ hợp lệ, yêu cầu doanh nghiệp hoàn trả số tiền hỗ trợ đã nhận có liên quan đến hồ sơ giả mạo và chứng từ bất hợp pháp bao gồm cả tiền lãi, tiền phạt theo quy định tại Điều 4 Nghị định này đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. 2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và chịu mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu, sử dụng chứng từ bất hợp pháp.	
Chương II. QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ Điều 8. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ 1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là Quỹ quốc gia được Chính phủ thành lập, giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không vì mục tiêu bảo toàn nguồn tài chính của Quỹ. 2. Quỹ trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động theo mô hình tương tự đơn vị sự nghiệp công lập, theo các quy định riêng về tổ chức và cơ chế hoạt động quy định tại Nghị định này.	Điều 8. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ 1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là Quỹ quốc gia được Chính phủ thành lập, giao cho Bộ Tài chính quản lý; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không vì mục tiêu bảo toàn nguồn tài chính của Quỹ. 2. Quỹ trực thuộc Bộ Tài chính, hoạt động theo mô hình tương tự đơn vị sự nghiệp công lập, theo các quy định riêng về tổ chức và cơ chế hoạt động quy định tại Nghị định này.	- Sửa đổi tên cơ quan do sáp nhập, sắp xếp lại. - Quy định mở hơn để Quỹ được mở nhiều loại tài khoản tại KBNN, thay vì chỉ được mở tài khoản dự toán.

3. Quỹ có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước để nhận kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại đối với nguồn ngoài ngân sách nhà nước.	3. Quỹ có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để nhận kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và mở tài khoản tại ngân hàng thương mại đối với nguồn ngoài ngân sách nhà nước.	
Điều 9. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ 1. Chức năng của Quỹ Quỹ có chức năng quản lý, điều phối các nguồn lực tài chính của Quỹ để hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Nghị định này. 2. Nhiệm vụ của Quỹ a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn hợp pháp khác, theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ; b) Chi hỗ trợ doanh nghiệp theo đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này; c) Thực hiện chế độ báo cáo, quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. 3. Quyền hạn của Quỹ a) Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ; b) Được thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học và các cá nhân khác để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ; c) Nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước của Quỹ được gửi tại Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước. 4. Quỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản thu của Quỹ.	Điều 9. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ 1. Chức năng của Quỹ Quỹ có chức năng quản lý, điều phối các nguồn lực tài chính của Quỹ để hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Nghị định này. 2. Nhiệm vụ của Quỹ a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn hợp pháp khác theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ; b) Chi hỗ trợ doanh nghiệp theo đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này và các hoạt động quản lý Quỹ; c) Thực hiện chế độ báo cáo, quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. 3. Quyền hạn của Quỹ a) Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ; b) Được thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học; ký hợp đồng với người lao động và các cá nhân khác để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ;	- Bỏ quy định nguồn tài chính ngoài ngân sách của Quỹ được gửi tại NHTM hay KBNN do Quỹ đã tiếp nhận nguồn ngoài ngân sách tại NHTM nên sẽ tiếp tục quản lý tại NHTM, theo đó không cần quy định tại quyền hạn của Quỹ. - Bỏ quy định quỹ được miễn thuế TNDN đối với khoản thu của Quỹ do Nghị định 320/2025/NĐ-CP đã quy định.

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm: - Hội đồng quản lý Quỹ. - Cơ quan điều hành Quỹ.	Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm: - Hội đồng quản lý Quỹ. - Cơ quan điều hành Quỹ.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Điều 11. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ 1. Hội đồng quản lý Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có nhiệm kỳ 05 năm và được xem xét bổ nhiệm lại. 2. Hội đồng quản lý Quỹ gồm Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng. Cơ cấu, tổ chức của Hội đồng quản lý Quỹ thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 3. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có các nhiệm vụ, quyền hạn sau: - Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động 05 năm, hằng năm của Quỹ; - Ban hành quy chế hoạt động của Quỹ phù hợp với quy định tại Nghị định này; - Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ; - Báo cáo Chính phủ xem xét phê duyệt về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm; trên cơ sở đó, giao kế hoạch hỗ trợ chi phí cho từng địa phương để thực hiện, đồng gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để kiểm soát chi; - Phê duyệt các báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán Quỹ; - Giám sát, kiểm tra hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ trong việc chấp hành các quy định của pháp luật và thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng;	Điều 11. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ 1. Hội đồng quản lý Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có nhiệm kỳ 05 năm và được xem xét bổ nhiệm lại. 2. Hội đồng quản lý Quỹ gồm Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng. Cơ cấu, tổ chức của Hội đồng quản lý Quỹ thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 3. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có các nhiệm vụ, quyền hạn sau: - Ban hành quy chế hoạt động của Quỹ phù hợp với quy định tại Nghị định này; - Trình Chính phủ phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm; - Phê duyệt hạn mức hỗ trợ chi phí cho các địa phương trên cơ sở Nghị quyết của Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí. - Giám sát, kiểm tra hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ trong việc chấp hành các quy định của pháp luật và thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; - Ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.	- Sau khi triển khai Quỹ được 01 năm, cần sửa đổi nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ để phù hợp với thực tiễn do: (i) Quỹ được thành lập để thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách và các nguồn hợp pháp để hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, không thực hiện các hoạt động khác vì mục tiêu lợi nhuận, hoạt động của Quỹ phụ thuộc vào doanh nghiệp có nhu cầu hỗ trợ hằng năm. Do đó, việc quy định ban hành chiến lược, kế hoạch hoạt động 05 năm, hằng năm của Quỹ là chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Quỹ. (ii) Bổ nhiệm vụ phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm do chưa phù hợp thực tiễn: Cơ quan điều hành Quỹ lập kế hoạch tài chính, phối hợp với các cơ quan của Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo. (iii) Bổ sung nhiệm vụ phê duyệt hạn mức hỗ trợ chi phí cho các địa phương trên cơ sở

g) Ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động và doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này. h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định. 4. Phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (bao gồm người được ủy quyền), do Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì. Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng. 5. Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết. 6. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng. Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm số thành viên có mặt tại phiên họp và thành viên biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng) thì thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp. 7. Kết luận thông qua báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ	e) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Điều 12. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ 1. Hình thức hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ a) Tổ chức họp để biểu quyết các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ; b) Gửi lấy ý kiến các thành viên Hội đồng bằng văn bản. 2. Phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ a) Phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (bao gồm người được ủy quyền), do Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì. Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 (hai) phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng. b) Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết. 3. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể. Các ý kiến kết luận, quyết định của Hội đồng quản lý được thống nhất theo nguyên tắc đa số, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết tại các cuộc họp hoặc ý kiến bằng văn bản là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm số thành viên có mặt tại phiên họp và thành viên biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng) thì thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp.	Nghị quyết của Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí. - Tách chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ thành một Điều riêng để phù hợp với nội hàm của từng Điều. - Sửa đổi nội dung kết luận khi không được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến nhưng đạt ít nhất 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định theo thẩm quyền, thay vì tiếp tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ.
--	--	--

thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng. Trường hợp báo cáo trình Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương không được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp nhưng đạt ít nhất 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về việc thông qua báo cáo trình Chính phủ. Trường hợp báo cáo trình Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương có ít hơn 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ giao cho cơ quan điều hành Quỹ thông báo việc trả lại hồ sơ đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.	4. Kết luận về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ nhất trí thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng. Trường hợp không được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến nhưng đạt ít nhất 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Trường hợp kết luận về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương có ít hơn 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến, Hội đồng quản lý Quỹ thông báo việc dừng giải quyết hồ sơ cho địa phương hoặc doanh nghiệp.	
Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ 1. Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng quý và hằng năm của Hội đồng quản lý Quỹ. 2. Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng. 3. Quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ, chủ trì các phiên họp. 4. Ủy quyền một Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng. 5. Chỉ đạo Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện một số nhiệm vụ khác để đáp ứng yêu cầu quản lý Quỹ. 6. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng.	Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ 1. Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng. 2. Quyết định hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ. 3. Chỉ đạo Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ. 4. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ. 5. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ.	- Kết cấu và sửa đổi lại trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ để phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ. - Bổ sung trách nhiệm, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

7. Chỉ đạo Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ. 8. Tổ chức giám sát, trực tiếp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược, kế hoạch hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ, kết quả quản lý điều hành của Giám đốc Quỹ. 9. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	6. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ 1. Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành, giải quyết một số nhiệm vụ cụ thể liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ. 2. Chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ, trình Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định; đề xuất Chủ tịch Hội đồng chủ trì các cuộc họp đột xuất để giải quyết những vấn đề phát sinh, các đề xuất, kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp. 3. Chỉ đạo chuẩn bị nội dung, tài liệu các cuộc họp, tổng hợp báo cáo định kỳ của Hội đồng quản lý Quỹ; chủ trì và kết luận các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ khi được Chủ tịch Hội đồng phân công, ủy quyền. 4. Trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ. Tổ chức phối hợp công việc giữa các thành viên Hội đồng, giữa Hội đồng quản lý Quỹ với Cơ quan điều hành Quỹ và các cơ quan liên quan nhằm thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ. 5. Ký các văn bản trong phạm vi trách nhiệm được phân công và ký thay Chủ tịch Hội đồng những văn bản do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền. 6. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng về nội dung, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công.	
Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ 1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về các công việc được ủy quyền.	Điều 15. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ 1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về các công việc được ủy quyền.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của thành viên Hội đồng để hoàn thành nhiệm vụ được giao. 3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, tham gia ý kiến về các nội dung xem xét, đánh giá và biểu quyết các kết luận của Hội đồng. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến. 4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến đánh giá và biểu quyết của mình. 5. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của thành viên Hội đồng để hoàn thành nhiệm vụ được giao. 3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, tham gia ý kiến về các nội dung xem xét, đánh giá và biểu quyết các kết luận của Hội đồng. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến. 4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến đánh giá và biểu quyết của mình. 5. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	
Điều 14. Tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ 1. Cơ quan điều hành Quỹ là cơ quan thường trực của Hội đồng quản lý Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: a) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan thường trực của Quỹ theo quy định tại Nghị định này; b) Tổng hợp báo cáo đề xuất hỗ trợ đầu tư từ các địa phương và báo cáo đánh giá hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này để báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ; c) Tổ chức thực hiện Nghị quyết, quyết định của Hội đồng; d) Chủ trì đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động và các doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.	Điều 16. Tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ 1. Cơ quan điều hành Quỹ là cơ quan thường trực của Hội đồng quản lý Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: a) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan thường trực của Quỹ theo quy định tại Nghị định này; b) Tổng hợp báo cáo đề xuất hỗ trợ đầu tư từ các địa phương và báo cáo đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này để báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ; c) Tổ chức thực hiện Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; d) Chủ trì đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.	Kết cấu lại nội dung tổ chức, quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng giao. e) Lập hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định gửi Kho bạc Nhà nước. 2. Cơ quan điều hành Quỹ gồm: a) Giám đốc Quỹ; b) Các Phó Giám đốc Quỹ; c) Kế toán trưởng và một số thành viên là cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm do Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm. 3. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành; phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Thành viên Cơ quan điều hành trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều hành; ký các báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ và văn bản thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều hành. 4. Phó Giám đốc Quỹ là người giúp việc cho Giám đốc Quỹ, thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Quỹ. 5. Kế toán trưởng Quỹ thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này. 6. Thành viên Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ.	đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng giao. 2. Cơ quan điều hành Quỹ bao gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và một số thành viên là công chức của Bộ Tài chính, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm. 3. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành; phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Thành viên Cơ quan điều hành trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều hành; ký các báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ và văn bản thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều hành. 4. Phó Giám đốc Quỹ là người giúp việc cho Giám đốc Quỹ, thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Quỹ. 5. Kế toán trưởng Quỹ thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này. 6. Thành viên Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ.	
Chương III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ Mục 1. HỖ TRỢ CHI PHÍ		
Điều 15. Phương thức hỗ trợ chi phí Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.	Điều 17. Phương thức hỗ trợ chi phí Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ các hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

Điều 16. Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí 1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm: a) Chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; b) Chi phí nghiên cứu và phát triển; c) Chi phí đầu tư tạo tài sản cố định; d) Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao; đ) Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội; e) Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định. 2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm: a) Doanh nghiệp công nghệ cao; b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; c) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao; d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.	Điều 18. Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí 1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm: a) Chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; b) Chi phí nghiên cứu và phát triển; c) Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao; d) Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội; đ) Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định. 2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm: a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1; b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2; c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; d) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; đ) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. 3. Việc xác định đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn có liên quan.	- Bỏ hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định do: (i) doanh nghiệp chủ yếu sử dụng quỹ khấu hao để tạo tài sản cố định, do đó chưa phù hợp với định hướng chính sách là ưu tiên cho doanh nghiệp mở rộng thêm nguồn vốn mới; (ii) việc vừa hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định, vừa hỗ trợ các hạng mục chi phí khác dẫn đến hỗ trợ trùng lặp vì hàng năm doanh nghiệp phải hạch toán khấu hao tài sản cố định thành chi phí khấu hao, các hạng mục chi phí (đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; R&D; sản xuất sản phẩm CNC) đều đã bao gồm chi phí khấu hao, do đó sẽ hỗ trợ 02 lần với 02 hình thức: hỗ trợ hình thành tài sản; hỗ trợ chi phí khấu hao. - Đồng bộ quy định của pháp luật về CNC về đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí.
Điều 17. Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao 1. Tiêu chí xác định dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. 2. Trình tự, thủ tục chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao. a) Hồ sơ bao gồm:		Bỏ quy định đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao do Luật Công nghệ cao năm 2025 chỉ có quy định về doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, không quy định về doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Bản thuyết minh dự án của doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ đề nghị chứng nhận được làm bằng tiếng Việt và lập thành 02 bộ nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện đến Bộ Khoa học và Công nghệ. b) Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Khoa học và Công nghệ có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho doanh nghiệp. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa hồ sơ và gửi lại Bộ Khoa học và Công nghệ. Nếu quá thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung, hoàn thiện không đạt yêu cầu thì Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản từ chối cấp Giấy chứng nhận gửi cho doanh nghiệp; Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ và tổ chức thẩm định hồ sơ. Nguồn kinh phí thẩm định hồ sơ được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ		
---	--	--

quản lý. Thành phần và hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi có biên bản kết luận thẩm định, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận và gửi cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp. Mẫu Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. c) Thu hồi Giấy chứng nhận trong các trường hợp sau đây: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận mà dự án không hoạt động; Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận; Vi phạm một trong các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 8 Luật Công nghệ cao; Trong quá trình hoạt động mà dự án không đáp ứng các quy định của Nghị định này; Theo quyết định, đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền khi doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình hoạt động. 3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao. 4. Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao có hiệu lực kể từ ngày cấp và có giá trị đến khi kết thúc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.		
Điều 18. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 16 Nghị định này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:	Điều 19. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 18 Nghị định này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:	Trên cơ sở đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí, tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí được sửa đổi, bổ sung tương ứng như

a) Doanh nghiệp công nghệ cao có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao có quy mô vốn của dự án tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; c) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có quy mô vốn của dự án tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm; d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao mà công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao đột phá được ưu tiên nghiên cứu, phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành thì không phải đáp ứng tiêu chí về quy mô vốn hoặc doanh thu quy định tại Nghị định này; đ) Doanh nghiệp có dự án thiết kế vi mạch thì không phải đáp ứng tiêu chí về quy mô vốn hoặc doanh thu quy định tại Nghị định này nhưng phải có cam kết sử dụng tối thiểu 300 kỹ sư, cán bộ quản lý người Việt Nam sau thời gian 5 năm hoạt động tại Việt Nam và hàng năm hỗ trợ Việt Nam đào tạo được tối thiểu 30 kỹ sư chất lượng cao trong lĩnh vực thiết kế vi mạch. 2. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về quy mô vốn đầu tư quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải đáp ứng hoặc cam kết đáp ứng điều kiện giải ngân vốn đầu tư như sau:	a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm; 2. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về quy mô vốn đầu tư quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này phải đáp ứng hoặc cam kết đáp ứng điều kiện giải ngân vốn đầu tư như sau: a) Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn thì hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. b) Đối với dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư chưa đạt mức tối thiểu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và điều chỉnh tăng vốn đầu tư ngày Nghị định	sau: (i) Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; (ii) Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm; (iii) dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng.
--	---	---

a) Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo thì hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. b) Đối với dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư chưa đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và điều chỉnh tăng vốn đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực để đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo: Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 10.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 10.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	ngày có hiệu lực để đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng đối với dự án của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc 6.000 tỷ đồng đối với dự án của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 10.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 10.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Đối với dự án của doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 4.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 4.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. c) Đối với dự án của doanh nghiệp chưa hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này thì thời hạn hoàn thành giải ngân thực hiện theo tiến độ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư và các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương hoặc hoàn thành giải ngân vốn đầu tư	
---	---	--

Đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo, trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 4.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 4.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. c) Đối với các dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hoàn thành giải ngân thì thời hạn hoàn thành giải ngân thực hiện theo các văn bản đã được cấp hoặc hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo trong vòng 05 năm từ ngày được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh vốn đầu tư trong các văn bản nêu trên tại lần điều chỉnh gần nhất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; d) Đối với dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực	đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này trong vòng 05 năm từ ngày được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh vốn đầu tư trong các văn bản nêu trên tại lần điều chỉnh gần nhất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. d) Đối với dự án của doanh nghiệp đã hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hỗ trợ các chi phí quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này. 3. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về doanh thu quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện doanh thu tại năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh thu của dự án được nhận hỗ trợ theo quy định của Nghị định này phải được hạch toán riêng. 4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ. 5. Doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng và phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.	
--	--	--

công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đã hoàn thành giải ngân trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hỗ trợ các chi phí quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về doanh thu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện doanh thu của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh thu của dự án ứng dụng công nghệ cao, của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao tại năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh thu của dự án được nhận hỗ trợ theo quy định của Nghị định này phải được hạch toán riêng.

4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

5. Việc xác định doanh nghiệp công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và quy định tại Nghị định này.

6. Dự án Trung tâm nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trung tâm nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động đối với tổ chức khoa học và công nghệ theo pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Có lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ gồm các hoạt động nghiên cứu và phát triển nhằm tạo ra công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được

ưu tiên đầu tư phát triển, sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; c) Có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng và phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.		
Điều 19. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực theo quy định như sau: 1. Mức hỗ trợ a) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí phát sinh trong năm tài chính của dự án và thực tế đã chi cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam; b) Đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Các khoản chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được hỗ trợ bao gồm: a) Chi đào tạo, bao gồm đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, nước ngoài; b) Chi hỗ trợ đào tạo; c) Các chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khác; d) Chi phí trả lương cho đội ngũ kỹ sư và cán bộ quản lý người Việt Nam; đ) Chi phí triển khai các chương trình đào tạo, nghiên cứu, ươm tạo doanh nghiệp cho Việt Nam tại các	Điều 20. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 19 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực theo quy định như sau: 1. Mức hỗ trợ a) Đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1; doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn; doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược và doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này; b) Đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 không thuộc lĩnh vực quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao: Hỗ trợ tối đa 30% chi phí cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trong năm	- Sửa đổi mức hỗ trợ chi phí để phù hợp với đối tượng được hưởng hỗ trợ như sau: Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2 trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và trung tâm R&D công nghệ chiến lược, trung tâm R&D CNC được hỗ trợ tối đa 50%; doanh nghiệp CNC nhóm 2 không thuộc lĩnh vực nêu trên, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC được hỗ trợ tối đa 30% chi phí phát sinh của dự án và thực tế đã chi cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam phát sinh trong năm tài chính của dự án. - Quy định cụ thể các khoản chi phí được hưởng hỗ trợ để cơ quan tiếp nhận hồ sơ dễ đánh

trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp.	tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này. c) Mức hỗ trợ tại điểm a, b khoản này phải đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Các khoản chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực dành cho người Việt Nam được hỗ trợ bao gồm: a) Chi phí trả cho các khóa học, khóa đào tạo trả cho nhà cung cấp thuê ngoài; b) Chi phí do doanh nghiệp tự tổ chức khóa học, khóa đào tạo, bao gồm: - Chi phí lương, thưởng, phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc, các khoản phúc lợi trực tiếp liên quan của nhân sự bộ phận đào tạo; - Chi phí tổ chức khóa đào tạo (không bao gồm chi phí quy định tại điểm a khoản này), bao gồm: chi thù lao, phụ cấp cho giảng viên, trợ giảng; học phí; chi phí công tác phiên dịch, biên dịch, biên soạn tài liệu; chi phí tài liệu, văn phòng phẩm; chi phí ăn, ở, đi lại, lệ phí sân bay, chi làm thủ tục xuất nhập cảnh của học viên và giảng viên; chi phí hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập; chi phí thực hành của học viên (vật tư, nguyên vật liệu thực hành); chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của khóa học, khóa đào tạo; chi phí khen thưởng cho học viên; chi phí ra đề thi, coi thi, chấm thi; c) Chi phí triển khai các chương trình đào tạo, nghiên cứu, ươm tạo tại các trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp tại Việt Nam.	giá và tránh nội hàm rộng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.
Điều 20. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển theo quy định như sau:	Điều 21. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 19 Nghị định này được hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển theo quy định như sau:	- Sửa đổi mức hỗ trợ chi phí để phù hợp với đối tượng được hưởng hỗ trợ như sau: doanh nghiệp CNC nhóm 1, trung tâm R&D CNCL, trung tâm R&D CNC được hỗ trợ theo mức lũy

1. Mức hỗ trợ

- a) Hỗ trợ hàng năm theo tỷ lệ dưới đây đối với chi phí phát sinh của dự án trong năm tài chính và thực tế đã chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;
b) Đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Phần chi phí nghiên cứu đã chi trong năm tài chính	Doanh nghiệp tại điểm a và c khoản 2 Điều 16 (%)	Doanh nghiệp tại điểm d khoản 2 Điều 16 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 16 (%)
1	Đến 120	20	10	1
2	Từ 120 đến 240	25	15	5
3	Trên 240	30	20	10

2. Cách tính hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển được thực hiện như sau:

Số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền của các bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Các khoản chi phí nghiên cứu và phát triển được hỗ trợ bao gồm:

- a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;
b) Chi hỗ trợ đào tạo, cung cấp trang thiết bị, máy móc và chi tài trợ cho cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Chi phí này không bao gồm các chi phí đào tạo đã được hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực quy định tại Điều 19 Nghị định này;

1. Mức hỗ trợ

- a) Hỗ trợ hàng năm theo tỷ lệ tại điểm b khoản 1 này đối với chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này;
b) Mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này phải đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Phần chi phí nghiên cứu đã chi trong năm tài chính	Doanh nghiệp tại điểm a, d và đ khoản 2 Điều 18 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 18 (%)	Doanh nghiệp tại điểm c khoản 2 Điều 18 (%)
1	Đến 120	20	10	1
2	Từ 120 đến 240	25	15	5
3	Trên 240	30	20	10

2. Cách tính hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển được thực hiện như sau:

Số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền của các bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Các khoản chi phí nghiên cứu và phát triển được hỗ trợ bao gồm:

- a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển:
- Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công cho nhân công trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

tiền từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ 20%, 25%, 30%; doanh nghiệp CNC nhóm 2 được hỗ trợ theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ 10%, 15%, 20%; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC được hỗ trợ theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ 1%, 5%, 10%.

- Quy định cụ thể các khoản chi phí được hưởng hỗ trợ để cơ quan tiếp nhận hồ sơ dễ đánh giá và tránh nội hàm rộng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

c) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển hoặc tài trợ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp; d) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam; Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ cao được ứng dụng trong dự án ứng dụng công nghệ cao và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký); đ) Khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; e) Chi phí thuê dung lượng của các trung tâm dữ liệu, cơ sở hạ tầng công nghệ do các doanh nghiệp tại Việt Nam cung cấp; g) Chi phí khác cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.	- Chi phí thuê, sử dụng các kết quả nghiên cứu; - Chi phí khấu hao hàng năm hạ tầng kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm: cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; - Chi phí sản xuất thử nghiệm ở quy mô phòng thí nghiệm chưa sẵn sàng để thương mại hóa; chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; - Chi phí mua sản phẩm mẫu, chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu. - Chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; chi thuê chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật; chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu và phát triển; - Chi thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm, thuê kiểm định sản phẩm nghiên cứu và phát triển; - Chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; - Chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; - Chi phí vận hành toà nhà trung tâm nghiên cứu phát triển, cơ sở nghiên cứu; - Các khoản chi thường xuyên khác (chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật tư tiêu hao phục vụ cho nghiên cứu). Hồ sơ xác định khoản chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo bao gồm: Hợp đồng thuê; biên bản bàn giao, nghiệm thu sản phẩm, thanh lý hợp đồng kèm theo các tài liệu, hóa đơn, chứng từ có liên quan. b) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển hoặc tài trợ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;	
---	--	--

	c) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam; Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ chiến lược, công nghệ cao được ứng dụng trong dự án công nghệ chiến lược, công nghệ cao và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký); d) Chi phí thuê dung lượng của các trung tâm dữ liệu, cơ sở hạ tầng công nghệ do các doanh nghiệp tại Việt Nam cung cấp; đ) Chi hỗ trợ đào tạo, cung cấp trang thiết bị, máy móc và chi tài trợ cho cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Cấp học bổng cho học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Chi phí này không bao gồm các chi phí đào tạo đã được hỗ trợ theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.	
Điều 21. Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định theo quy định như sau: 1. Doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định theo tỷ lệ quy định tại khoản 4 Điều này tính trên nguyên giá của tài sản cố định mà doanh nghiệp thực tế đã đầu tư tăng thêm trong năm tài chính đề nghị hỗ trợ. 2. Mức hỗ trợ:		Bỏ hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định do: (i) doanh nghiệp chủ yếu sử dụng quỹ khấu hao để tạo tài sản cố định, do đó chưa phù hợp với định hướng chính sách là ưu tiên cho doanh nghiệp mở rộng thêm nguồn vốn mới; (ii) việc vừa hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định, vừa hỗ trợ các hạng mục chi phí khác dẫn đến hỗ trợ trùng lặp vì hàng năm doanh nghiệp phải hạch toán

- a) Tính toán theo quy định tại khoản 4 Điều này nhưng số tiền hỗ trợ tối đa trong một năm không vượt quá 0,5% tổng vốn đầu tư quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án đáp ứng tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;
- b) Đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này

3. Tài sản cố định tăng thêm được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Cam kết sử dụng cho hoạt động sản xuất, ứng dụng, kinh doanh công nghệ cao của doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất 03 năm liên tiếp kể từ năm đưa tài sản cố định vào sử dụng;
- b) Không được bán, chuyển nhượng hay chuyển giao cho tổ chức, doanh nghiệp khác sử dụng trong thời hạn 03 năm kể từ năm đưa tài sản cố định vào sử dụng.

4. Khoản hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định hàng năm được tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng với tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Giá trị nguyên giá của TSCĐ đầu tư tăng thêm trong năm tài chính (tỷ đồng)	Doanh nghiệp tại điểm a và c khoản 2 Điều 16 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 16 (%)
1	Đến 120	8	1
2	Từ 120 đến 240	9	2
3	Trên 240	10	3

5. Cách tính hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này.

khấu hao tài sản cố định thành chi phí khấu hao, các hạng mục chi phí (đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; R&D; sản xuất sản phẩm CNC) đều đã bao gồm chi phí khấu hao, do đó sẽ hỗ trợ 02 lần với 02 hình thức: hỗ trợ hình thành tài sản; hỗ trợ chi phí khấu hao.

Điều 22. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao

Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định như sau:

1. Doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao hằng năm theo tỷ lệ tính trên giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm như sau:

a) Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định này được hỗ trợ 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính. Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 3% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

Doanh thu đạt tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%;

Doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định này được hỗ trợ 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính. Doanh nghiệp được hỗ trợ 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm nếu đồng thời đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu đạt tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người. Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%. c) Đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Điều 22. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 19 Nghị định này được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định như sau:

1. Hỗ trợ hàng năm đối với chi phí cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính theo tỷ lệ tính trên giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm như sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 được hỗ trợ tối đa 2% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 2% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Doanh thu đạt tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%;

- Doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn.

c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

2. Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao được quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra

- Sửa đổi mức hỗ trợ chi phí để phù hợp với đối tượng được hưởng hỗ trợ như sau: Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2 đáp ứng doanh thu tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng tối thiểu 30% hoặc doanh nghiệp nhóm 2 sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn được hỗ trợ tối đa 2%; doanh nghiệp CNC nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 1%; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC được hỗ trợ tối đa 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm CNC trong năm tài chính.

- Chuyển nội dung về cách tính giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao và tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao sang Điều “Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao” để phù hợp với nội hàm, tránh được hiểu là định nghĩa và áp dụng chung cho các văn bản quy phạm pháp luật khác.

- Cách tính giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao được sửa đổi, thu hẹp lại

2. Sản phẩm công nghệ cao được áp dụng tại Điều này bao gồm các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quy định của <u>Luật Công nghệ cao</u> và các văn bản hướng dẫn có liên quan.	(không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi: (1) Trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp); (2) chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được tính vào giá vốn; (3) chi phí nghiên cứu và phát triển được tính vào giá vốn trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán. 3. Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao là tỷ lệ được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại khoản 2 Điều này trên giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao. 4. Mức hỗ trợ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.	phạm vi hỗ trợ để tránh trùng lặp các chi phí đã được hỗ trợ tại các hạng mục khác.
Điều 23. Hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội theo quy định như sau: 1. Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 25% đối với các khoản chi phí thực tế phát sinh trong năm tài chính và đã thực tế chi đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội quy định tại khoản 2 Điều này và đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Công trình hạ tầng xã hội là các công trình phục vụ trực tiếp cho người lao động của doanh nghiệp hưởng	Điều 23. Hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 19 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội như sau: 1. Hỗ trợ hàng năm tối đa 25% đối với chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này. 2. Mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 3. Công trình hạ tầng xã hội là các công trình phục vụ trực tiếp cho người lao động của doanh nghiệp hưởng	Bổ sung quy định công trình hạ tầng xã hội là các công trình phục vụ trực tiếp cho người lao động của doanh nghiệp như sau: hệ thống cấp nước sạch, xử lý rác thải.

hỗ trợ quy định tại Nghị định này, bao gồm: nhà ở xã hội cho công nhân thuê, trường học, nhà trẻ, cơ sở y tế, công trình văn hóa, công trình thể thao.	hỗ trợ quy định tại Nghị định này, bao gồm: nhà ở xã hội cho công nhân thuê, hệ thống cấp nước sạch, xử lý rác thải, trường học, nhà trẻ, cơ sở y tế, công trình văn hóa, công trình thể thao.	
Mục 2. HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐẦU TƯ BAN ĐẦU		
Điều 24. Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu là doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.	Điều 24. Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu là doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.	Bổ sung đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí ban đầu gồm: trung tâm R&D CNC và trung tâm R&D CNCL để phù hợp với các đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí và đồng bộ với quy định của pháp luật về công nghệ cao.
Điều 25. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 24 Nghị định này không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ và đáp ứng các điều kiện tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 18 Nghị định này. 2. Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới mang tính đột phá của đất nước.	Điều 25. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 24 Nghị định này không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ và đáp ứng các điều kiện tại điểm d, đ khoản 2 Điều 18 và khoản 6 Điều 19 Nghị định này. 2. Dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới mang tính đột phá của đất nước.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Điều 26. Mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 24 Nghị định này được hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư ban đầu của dự án và đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Chính phủ xem xét quyết định mức hỗ trợ khác với quy định tại khoản 1 Điều này.	Điều 26. Mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 24 Nghị định này được hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư ban đầu của dự án và đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Chính phủ xem xét quyết định mức hỗ trợ khác với quy định tại khoản 1 Điều này.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Chương IV. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ HỖ TRỢ CHI PHÍ		
Điều 27. Nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí	Điều 27. Nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí	Bổ quy định về cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết

1. Quỹ hỗ trợ cho các chi phí của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này. 2. Quỹ hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo đảm không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ quy định tại Điều 35 Nghị định này. 3. Trên cơ sở đề nghị báo cáo đề xuất hỗ trợ chi phí từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của doanh nghiệp, dự kiến khả năng cân đối kinh phí của Quỹ trong năm tài chính, Hội đồng quản lý Quỹ tổ chức đánh giá và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và ngân sách của Quỹ. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này xem xét, quyết định số tiền hỗ trợ cho từng doanh nghiệp trong phạm vi ngân sách được phân bổ.	1. Quỹ hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này đảm bảo tính cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp. 2. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Quỹ quyết định tổng mức hỗ trợ cho các địa phương. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ đối với từng doanh nghiệp có đề xuất hỗ trợ đầu tư. 3. Quỹ hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo đảm không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ quy định tại Điều 35 Nghị định này.	định về số tiền hỗ trợ cho doanh nghiệp để không trùng lặp với quy trình chi hỗ trợ.
Điều 28. Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 bao gồm: 1. Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí. 2. Bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. 3. Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản	Điều 28. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm: 1. Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí. 2. Bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. 3. Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận tương đương các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 18 Nghị định này theo quy định của Luật Công nghệ cao và văn bản hướng dẫn liên quan; hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản trước ngày Luật Công nghệ cao có hiệu lực về việc ghi nhận thông tin doanh nghiệp công nghệ cao. Đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao thì nộp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận dự án đầu	- Tách hồ sơ bản sao Báo cáo tài chính và Báo cáo chi phí được hỗ trợ thành 02 khoản. - Sửa đổi để phù hợp theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

trước ngày Luật Công nghệ cao có hiệu lực về việc ghi nhận thông tin doanh nghiệp công nghệ cao. Đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao thì không cần nộp các giấy tờ quy định tại khoản này. 4. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ chi phí. 5. Bản sao Báo cáo tài chính của năm đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập thuộc danh mục Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố năm liền trước năm lập báo cáo tài chính. Báo cáo chi phí được hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập kèm bảng kê khai các chi phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Chi phí đề nghị hỗ trợ phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp và được lưu trữ tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán. 6. Bản sao hợp lệ kết quả kiểm tra định kỳ kết quả hoạt động của các tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ nếu doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ chi phí quy định tại điểm d khoản 3 Điều 30 Nghị định này. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này, doanh nghiệp chưa có kết quả kiểm tra định kỳ thì muộn nhất ngày 15 tháng 1	tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao theo quy định pháp luật công nghệ cao. 4. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ chi phí. 5. Bản sao Báo cáo tài chính trong năm tài chính đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập theo quy định pháp luật về kế toán, kiểm toán. 6. Báo cáo chi phí được hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập thuộc danh mục Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán cho Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố năm liền trước năm lập báo cáo tài chính, kèm bảng kê khai các chi phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Chi phí đề nghị hỗ trợ phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp và được lưu trữ tại doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật về kế toán. 7. Bản sao hợp lệ kết quả kiểm tra hàng năm hoạt động của các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 18 Nghị định này. Doanh nghiệp thuộc đối tượng tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này đề nghị cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra hàng năm theo quy định của Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan. Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này, doanh nghiệp chưa có kết quả kiểm tra hàng năm thì muộn nhất ngày 15 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí, doanh nghiệp bổ sung tài liệu cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. 8. Danh sách lao động doanh nghiệp đang sử dụng kèm theo bản gốc hoặc bản sao văn bản xác nhận của cơ	
---	--	--

của năm dương lịch tiếp theo năm nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí, doanh nghiệp bổ sung tài liệu cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Đối với trường hợp doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản trước ngày <u>Luật Công nghệ cao</u> có hiệu lực về việc ghi nhận thông tin doanh nghiệp công nghệ cao thì không phải nộp giấy tờ theo quy định tại khoản này. 7. Danh sách lao động do doanh nghiệp đang sử dụng kèm theo bản gốc hoặc bản sao văn bản xác nhận của cơ quan bảo hiểm về việc tham gia bảo hiểm cho người lao động. 8. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp. 9. Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này, từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế (nếu có) liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo Nghị định này. 10. Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).	quan bảo hiểm về việc doanh nghiệp đóng bảo hiểm cho người lao động. 9. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp. 10. Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này, từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế (nếu có) liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo Nghị định này. 11. Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).	
Điều 29. Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí 1. Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm: a) Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ; b) Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ; c) Đánh giá tiêu chí đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí; d) Đánh giá sự phù hợp giữa chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này;	Điều 29. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí 1. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí: a) Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí và đáp ứng tiêu chí, điều kiện nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Ban Quản lý Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao (đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao) hoặc Sở Tài chính cấp tỉnh (đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao). Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp	- Kết cấu lại và sửa đổi tên Điều để phù hợp với nội hàm quy định. - Bổ sung thêm quy định về trường hợp doanh nghiệp hoạt động trên nhiều địa bàn thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan tiếp nhận tại địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để phù hợp với thực tiễn mô hình hoạt động của doanh nghiệp.

đ) Đánh giá tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư của dự án; e) Đánh giá tình hình sử dụng lao động và tuân thủ quy định về đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp; g) Đánh giá tình hình thực hiện các cam kết khác của doanh nghiệp để được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. 2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí: a) Đối với các doanh nghiệp có dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh thì nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí cho Ban Quản lý Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao (đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao) hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh (đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao). Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; b) Đối với các doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động và doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này thì nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Cơ quan điều hành Quỹ là cơ quan tiếp nhận xử lý hồ sơ và chủ trì đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp.	và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này hoạt động tại địa bàn thuộc hai địa phương trở lên thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan tiếp nhận tại địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp. b) Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan điều hành Quỹ, thuộc Bộ Tài chính. Cơ quan điều hành Quỹ chủ trì đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp. 2. Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm: a) Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ; b) Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ; c) Đánh giá tiêu chí đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí; d) Đánh giá sự phù hợp giữa chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này. đ) Đánh giá tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư của dự án; e) Đánh giá tình hình sử dụng lao động và tuân thủ quy định về đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. g) Đánh giá tình hình thực hiện các cam kết khác của doanh nghiệp để được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.	
Điều 30. Trình tự và thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí	Điều 30. Trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp nộp trực tiếp 02 bộ hồ sơ gốc đề nghị hỗ trợ chi phí kèm theo bản điện tử tại Bộ phận tiếp	- Sửa đổi trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí với thời hạn tiếp nhận

1. Doanh nghiệp nộp 08 bộ hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc thông qua hệ thống bưu chính trước ngày 10 tháng 7 trong năm liền tiếp theo của năm tài chính đề nghị hỗ trợ. 2. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp kèm chi tiết lý do yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối. Trong thời hạn 10 ngày, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi hồ sơ lấy ý kiến các đơn vị cùng cấp tại Sở hoặc Bộ tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 29 về các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị ở cấp khác có liên quan. 4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. 5. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến có yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ đề nghị, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổng hợp các yêu cầu giải trình và gửi cho doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm giải	nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc thông qua hệ thống bưu chính trước ngày 15 tháng 6 trong năm liền tiếp theo của năm tài chính đề nghị hỗ trợ. 2. Trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối kèm theo lý do chi tiết. Trong thời hạn 10 ngày, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi lấy ý kiến các đơn vị cùng cấp tại Sở hoặc Bộ tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều 29 Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị ở cấp khác có liên quan. 4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. 5. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến có yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ đề nghị, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổng hợp các yêu cầu giải trình và gửi cho doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình, bổ sung tài liệu có liên quan và sửa đổi đề nghị hỗ trợ chi phí (nếu có). 6. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp, ý kiến của các cơ quan liên quan và giải trình	và xử lý hồ sơ sớm hơn so với Nghị định hiện hành. - Sửa đổi quy định về cơ quan trình Chính phủ là Bộ Tài chính, thay vì Hội đồng quản lý Quỹ để phù hợp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
---	---	--

trình, bổ sung tài liệu có liên quan và sửa đổi đề nghị hỗ trợ chi phí (nếu có). 6. Trên cơ sở nhận được toàn bộ các hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp, phản hồi của các cơ quan được lấy ý kiến và văn bản giải trình của doanh nghiệp (nếu có), Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này. 7. Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp các đề nghị hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp, báo cáo Cơ quan điều hành Quỹ chậm nhất ngày 01 tháng 10 hàng năm. 8. Cơ quan điều hành Quỹ tổng hợp và lập báo cáo đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp do Cơ quan điều hành tiếp nhận và đề nghị hỗ trợ đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo, trình Hội đồng quản lý Quỹ chậm nhất ngày 15 tháng 10 hàng năm. 9. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Cơ quan điều hành Quỹ trình hồ sơ, Hội đồng quản lý Quỹ tổ chức đánh giá và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 10. Quy trình chi hỗ trợ chi phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định này.	của doanh nghiệp (nếu có), Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt gửi Bộ Tài chính chậm nhất ngày 05 tháng 9 hàng năm. 7. Trên cơ sở Báo cáo đề xuất hỗ trợ chi phí từ các địa phương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và dự kiến khả năng cân đối kinh phí của Quỹ trong năm tài chính, Cơ quan điều hành tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về tổng mức hỗ trợ chi phí trước ngày 05 tháng 10 hàng năm. 8. Hội đồng quản lý Quỹ trình Bộ Tài chính để báo cáo Chính phủ xem xét, ban hành Nghị quyết về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.	
Điều 31. Nội dung quyết định hỗ trợ đầu tư Văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau: 1. Thông tin về doanh nghiệp được nhận hỗ trợ. 2. Năm tài chính phát sinh chi phí được hỗ trợ. 3. Hạng mục hỗ trợ chi phí và số tiền hỗ trợ chi phí. 4. Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí.	Điều 31. Nội dung Quyết định hỗ trợ đầu tư Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau: 1. Thông tin về doanh nghiệp được nhận hỗ trợ. 2. Năm tài chính phát sinh chi phí được hỗ trợ. 3. Hạng mục hỗ trợ chi phí và số tiền hỗ trợ chi phí. 4. Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

5. Nội dung cam kết đáp ứng các điều kiện để hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này.	5. Nội dung cam kết đáp ứng các điều kiện để hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này.	
Điều 32. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí 1. Trường hợp lựa chọn nhà thầu tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí, Hội đồng quản lý Quỹ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thuê nhà thầu tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện công việc tư vấn. 2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	Điều 32. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ hỗ trợ chi phí Cơ quan điều hành Quỹ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ địa phương được thuê tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật về đấu thầu để tư vấn hỗ trợ đánh giá hồ sơ. Kinh phí thuê tư vấn được bố trí từ dự toán chi thường xuyên của Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.	Bổ sung quy định về kinh phí thuê tư vấn trợ đánh giá Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí
Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu bao gồm: a) Văn bản đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí; b) Bản sao có chứng thực Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp mới thành lập để thực hiện dự án; d) Tài liệu xác định các chi phí đầu tư ban đầu; đ) Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định này; e) Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có). 2. Trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.	Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu bao gồm: a) Văn bản đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí. b) Bản sao có chứng thực Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp mới thành lập để thực hiện dự án. d) Tài liệu xác định các chi phí đầu tư ban đầu. đ) Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định này. e) Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có). 2. Trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Điều 34. Tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thực hiện cam kết của doanh nghiệp được hỗ trợ	Điều 34. Tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thực hiện cam kết của doanh nghiệp được hỗ trợ	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

1. Doanh nghiệp giải trình và đề nghị về tiến độ nhận tiền hỗ trợ đầu tư ban đầu trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo hình thức nhận một lần hoặc nhận hàng năm trong một số năm. 2. Doanh nghiệp nhận hỗ trợ đầu tư ban đầu phải triển khai hoạt động của trung tâm nghiên cứu và phát triển theo đúng dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện đúng các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 24 Nghị định này và các nội dung đã đàm phán, cam kết với Nhà nước Việt Nam. 3. Trong quá trình triển khai dự án đầu tư Trung tâm nghiên cứu và phát triển, doanh nghiệp đã được hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu nhưng không đáp ứng được các điều kiện, cam kết tại khoản 2 Điều này phải bồi hoàn khoản tiền hỗ trợ cho Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này. 4. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải báo cáo tình hình thực hiện các cam kết được hưởng hỗ trợ. Báo cáo được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và Cơ quan điều hành Quỹ.	1. Doanh nghiệp giải trình và đề nghị về tiến độ nhận tiền hỗ trợ đầu tư ban đầu trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo hình thức nhận một lần hoặc nhận hàng năm trong một số năm. 2. Doanh nghiệp nhận hỗ trợ đầu tư ban đầu phải triển khai hoạt động của trung tâm nghiên cứu và phát triển theo đúng dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện đúng các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 25 Nghị định này và các nội dung đã đàm phán, cam kết với Nhà nước Việt Nam. 3. Trong quá trình triển khai dự án đầu tư Trung tâm nghiên cứu và phát triển, doanh nghiệp đã được hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu nhưng không đáp ứng được các điều kiện, cam kết tại khoản 2 Điều này phải hoàn trả khoản tiền hỗ trợ cho Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này. 4. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải báo cáo tình hình thực hiện các cam kết được hưởng hỗ trợ. Báo cáo được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và Cơ quan điều hành Quỹ.	
Chương V. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ GIÁM SÁT		
Điều 35. Nguồn tài chính của Quỹ 1. Nguồn ngân sách trung ương, bao gồm: a) Dự toán chi đầu tư phát triển khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước (tương ứng với toàn bộ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu); b) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối; 2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước, bao gồm: a) Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác;	Điều 35. Nguồn tài chính của Quỹ 1. Nguồn ngân sách trung ương, bao gồm: a) Dự toán chi đầu tư phát triển khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước (tương ứng với toàn bộ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu); b) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối; 2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước, bao gồm: a) Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác;	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

b) Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi. 3. Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.	b) Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi; 3. Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.	
Điều 36. Nhiệm vụ chi của Quỹ 1. Chi hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. 2. Chi hoạt động quản lý Quỹ bao gồm: a) Chi chế độ phụ cấp theo quy định cho người làm việc kiêm nhiệm; b) Chi hội nghị; c) Công tác phí; d) Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu; đ) Chi thuê tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học và các cá nhân khác; e) Chi mua, thuê ngoài hàng hóa, dịch vụ; g) Chi vận chuyển; h) Chi thuê tư vấn đánh giá; i) Chi khác. Kinh phí chi hoạt động quản lý Quỹ bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Điều 36. Nhiệm vụ chi của Quỹ 1. Chi hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. 2. Chi hoạt động quản lý Quỹ bao gồm: a) Chi hội nghị; b) Công tác phí; c) Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu; d) Chi thuê tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học và các cá nhân khác; đ) Chi mua, thuê ngoài hàng hóa, dịch vụ; e) Chi vận chuyển; g) Chi thuê tư vấn đánh giá; h) Chi khác. Kinh phí chi hoạt động quản lý Quỹ bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính. Quy trình, định mức chi hoạt động quản lý Quỹ được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.	Bổ quy định về chi chế độ phụ cấp theo quy định cho người làm việc kiêm nhiệm.
Điều 37. Lập kế hoạch tài chính của Quỹ 1. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm trước, dự kiến yêu cầu nhiệm vụ năm kế hoạch, Giám đốc Quỹ lập kế hoạch tài chính của Quỹ để trình Hội đồng quản lý quỹ xem xét, phê duyệt; bao gồm các nội dung sau đây: a) Đánh giá kết quả, tình hình thực hiện thu, chi tài chính Quỹ năm hiện hành, bao gồm: tình hình tiếp nhận các khoản ngân sách nhà nước cấp; thu lãi tiền gửi của Quỹ; huy động các nguồn thu hợp pháp khác; tình hình chi hỗ trợ của Quỹ và dự kiến dự Quỹ đến hết năm hiện hành, gồm cả số dự toán kinh phí	Điều 37. Lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ 1. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ dự kiến đề xuất hỗ trợ chi phí đầu tư của doanh nghiệp trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, xây dựng và phê duyệt dự toán hỗ trợ chi phí đầu tư của doanh nghiệp trên địa bàn và gửi Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. 2. Cơ quan điều hành Quỹ gửi kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước cho đơn vị xây dựng dự toán của Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo các cấp thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách nhà nước từ nguồn chi đầu tư	Sửa đổi để phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

nguồn ngân sách nhà nước và số dư tiền gửi trên tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại; b) Dự kiến nguồn thu của Quỹ từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này; c) Dự kiến nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; d) Dự kiến chi của Quỹ năm dự toán gồm chi hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và chi bảo đảm hoạt động của Quỹ. 2. Căn cứ phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ gửi kế hoạch tài chính của Quỹ cho đơn vị xây dựng dự toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lập dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách trung ương trình các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. 3. Thủ tướng Chính phủ giao dự toán chi đầu tư phát triển khác và chi thường xuyên hằng năm của Quỹ trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 4. Căn cứ dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ, giao dự toán cho Quỹ để thực hiện, chi tiết dự toán hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, dự toán chi hoạt động quản lý Quỹ.	phát triển khác cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. 3. Căn cứ dự toán ngân sách được giao, Bộ trưởng Bộ Tài chính phân bổ, giao dự toán cho Quỹ để thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp. 4. Dự toán chi ngân sách nhà nước của năm 2027 và các năm tiếp theo được xây dựng trên các cơ sở sau đây: a) Tổng hợp dự toán đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư từ Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố; b) Đề nghị hỗ trợ chi phí tiền điện theo quy định tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-CP ngày 18/3/2026 của Chính phủ; c) Số thực tế thu ngân sách nhà nước năm 2025 và các năm tiếp theo từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; d) Dự kiến nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối; đ) Dự kiến các nguồn ngoài ngân sách nhà nước (nếu có); 5. Trường hợp Quỹ không đủ nguồn tài chính để bảo đảm chi hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này trong năm ngân sách, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền để bổ sung dự toán năm cho Quỹ để chi hỗ trợ doanh nghiệp.	
Điều 38. Lập, giao dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ 1. Đối với dự toán chi ngân sách nhà nước của Quỹ năm 2025 và năm 2026, căn cứ nhu cầu chi và khả		Bỏ quy định này để gộp với quy định về “Lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà

năng cân đối ngân sách, Chính phủ báo cáo cơ quan có thẩm quyền phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 và năm 2026 cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để giao cho Quỹ. 2. Đối với dự toán chi ngân sách nhà nước từ năm 2027 và các năm tiếp theo được xây dựng trên các cơ sở sau đây: a) Số thực tế thu ngân sách nhà nước năm 2025 và các năm tiếp theo từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Bộ Tài chính xác định số dự toán thu ngân sách nhà nước quy định tại điểm này; b) Dự kiến các nguồn ngoài ngân sách nhà nước (nếu có); c) Dự kiến chi của Quỹ trong năm dự toán. 3. Trường hợp Quỹ không đủ nguồn tài chính để bảo đảm chi hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này trong năm ngân sách, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp gửi Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền để bổ sung dự toán năm hoặc quyết định bổ sung ngân sách theo nguyên tắc quy định tại Điều 39 Nghị định này.		nước hằng năm của Quỹ” do cùng nội hàm.
Điều 39. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước phân bổ và Quy trình thực hiện chi hỗ trợ 1. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước phân bổ a) Việc hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong phạm vi hạn mức dự toán được giao; b) Trường hợp nguồn tài chính trong năm của Quỹ không đủ để hỗ trợ dự án đủ điều kiện nhưng chưa đi vào hoạt động, xem xét sử dụng ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công để hỗ trợ. Việc bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.	Điều 38. Quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí 1. Quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp a) Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ về phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, Hội đồng quản lý Quỹ gửi Thông báo về hạn mức hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đề xuất hỗ trợ chi phí đối với các doanh nghiệp thuộc điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định này. b) Trên cơ sở thông báo hạn mức hỗ trợ được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đối chiếu các tài liệu và ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các	- Căn cứ tình hình thực tiễn, điều chỉnh cấp có thẩm quyền gửi thông báo cho địa phương là Hội đồng quản lý Quỹ, thay vì Cơ quan điều hành Quỹ. - Cập nhật hồ sơ gửi Kho bạc nhà nước để phù hợp với Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025, do Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 hết hiệu lực.

Căn cứ nhu cầu hỗ trợ của các dự án đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp đề trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong trung hạn và hằng năm để thực hiện. 2. Quy trình thực hiện chi hỗ trợ cho doanh nghiệp a) Căn cứ văn bản phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí của Chính phủ, Cơ quan điều hành Quỹ gửi thông báo về hạn mức hỗ trợ cho các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đề xuất hỗ trợ chi phí đối với các doanh nghiệp thuộc điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định này và đồng gửi thông báo về hạn mức hỗ trợ tới Kho bạc Nhà nước; b) Trên cơ sở thông báo hạn mức hỗ trợ được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và ban hành văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đạt điều kiện, đồng thời gửi văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho Quỹ Hỗ trợ đầu tư; c) Căn cứ hạn mức hỗ trợ cho từng địa phương văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ đầu tư lập hồ sơ thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện thanh toán hỗ trợ theo quy định; d) Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định; đ) Hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước để chi hỗ trợ doanh nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm: Thông báo hạn mức hỗ trợ năm được phê duyệt của địa phương (bản chính); Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp; Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước	doanh nghiệp đạt điều kiện, đồng thời gửi cho Quỹ Hỗ trợ đầu tư. c) Căn cứ Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ đầu tư tổng hợp, lập hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ theo quy định. d) Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định. đ) Hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước để chi hỗ trợ doanh nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm: Thông báo hạn mức hỗ trợ năm được phê duyệt cho địa phương (bản chính); Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp; Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ) (2 bản gốc). Đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định cách thức giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP. e) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đạt điều kiện; Quỹ Hỗ trợ đầu tư tổng hợp và lập hồ sơ gửi Kho bạc nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp. 2. Xử lý thừa thiếu a) Trường hợp trong năm thiếu nguồn, xử lý theo quy định tại Khoản 5 Điều 37 Nghị định này. b) Đến hết năm ngân sách, dự toán cấp cho quỹ còn dư thì xử lý theo chuyển nguồn theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật đầu tư công. c) Chậm nhất đến hết ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách đối chiếu số dư dự toán, dư tạm	
--	--	--

(Mẫu số 16a1 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ) (2 bản gốc). Đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định cách thức giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ; e) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29, cơ quan điều hành Quỹ kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và trình Hội đồng quản lý Quỹ ban hành văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đạt điều kiện; đồng thời lập hồ sơ thanh toán gửi Kho bạc nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp. 3. Xử lý thừa thiếu a) Trường hợp trong năm thiếu nguồn, xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này; b) Đến hết năm ngân sách, dự toán cấp cho quỹ còn dư thì xử lý theo chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công; c) Chậm nhất đến hết ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách đối chiếu số dư dự toán, dư tạm ứng với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch làm cơ sở chuyển số dư sang năm sau.	ứng với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch làm cơ sở chuyển số dư sang năm sau.	
Điều 40. Quản lý tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại 1. Tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này để tiếp nhận các khoản tài chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định này. 2. Định kỳ 6 tháng, Giám đốc Quỹ phối hợp với ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản rà soát, đối chiếu số thu từ khoản tài chính quy định tại điểm a khoản 2	Điều 39. Quản lý tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại 1. Tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này để tiếp nhận các khoản tài chính quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này. 2. Định kỳ 6 tháng, Giám đốc Quỹ phối hợp với ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản rà soát, đối chiếu số thu từ khoản tài chính quy định tại khoản 2 Điều 35	Bỏ quy định về việc làm thủ tục chuyển toàn bộ số thu này về tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý tập trung.

Điều 35 Nghị định này phát sinh trong tài khoản, thu từ lãi tiền gửi do ngân hàng chi trả (nếu có) và làm thủ tục chuyển toàn bộ số thu này về tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý tập trung.	Nghị định này phát sinh trong tài khoản, thu từ lãi tiền gửi do ngân hàng chi trả (nếu có).	
Điều 41. Hạch toán, kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính Quỹ 1. Chế độ kế toán thực hiện như sau: a) Quỹ tổ chức thực hiện công tác thu, chi, kế toán theo quy định của pháp luật kế toán, hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan khác; b) Thu, chi hoạt động của Quỹ phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp; phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán theo chế độ kế toán áp dụng và các quy định của pháp luật có liên quan; c) Quỹ phải khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính năm để gửi cơ quan có thẩm quyền và các đơn vị có liên quan theo quy định. Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được nộp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. 2. Chế độ báo cáo thực hiện như sau: Quỹ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện thu, chi, quyết toán tài chính, công khai tài chính với Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong các tài liệu về kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước. 3. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ và phụ cấp cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành quỹ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ.	Điều 40. Nguyên tắc quản lý tài chính, chế độ kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính của Quỹ 1. Nguyên tắc quản lý tài chính: Hoạt động thu, chi của Quỹ phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp; phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán theo chế độ kế toán áp dụng và các quy định của pháp luật có liên quan. 2. Chế độ kế toán của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán, hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan khác. 3. Chế độ báo cáo thực hiện như sau: Quỹ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện thu, chi, quyết toán tài chính, công khai tài chính với Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong các tài liệu về kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước. 4. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ và phụ cấp cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành quỹ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ. 5. Quyết toán a) Việc quyết toán vốn của Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. b) Dự toán ngân sách nhà nước cấp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, số dư tài khoản Quỹ không sử dụng hết trong năm (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng.	Sửa đổi để phù hợp với quy định của pháp luật kế toán.

4. Quyết toán a) Việc quyết toán vốn của Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; b) Dự toán, số dư tài khoản Quỹ không sử dụng hết trong năm (nếu có) được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng.		
Điều 42. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động 1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật. 2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện giám sát hoạt động của Quỹ về các nội dung sau đây: a) Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ; b) Kết quả hoạt động của Quỹ; c) Các nội dung giám sát khác theo yêu cầu. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có dự án được hưởng hỗ trợ kiểm tra các doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này kể từ ngày ban hành quyết định hỗ trợ chi phí. Nội dung kiểm tra bao gồm: a) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 18 Nghị định này; b) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các cam kết khi nhận hỗ trợ của doanh nghiệp quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23 và 25 Nghị định này.	Điều 41. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động 1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật. 2. Bộ Tài chính thực hiện giám sát hoạt động của Quỹ về các nội dung sau đây: a) Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ; b) Kết quả hoạt động của Quỹ; c) Các nội dung giám sát khác theo yêu cầu. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có dự án được hưởng hỗ trợ kiểm tra các doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này kể từ ngày ban hành quyết định hỗ trợ chi phí. Nội dung kiểm tra bao gồm: a) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này; b) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các cam kết khi nhận hỗ trợ của doanh nghiệp quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23 và 25 Nghị định này.	Điều chỉnh tên cơ quan để phù hợp với cơ quan sau sáp nhập, hợp nhất.
Chương VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		
Điều 43. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương 1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư a) Chủ trì tổng hợp, bố trí dự toán chi hỗ trợ trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương hằng năm; tổng hợp dự toán chi quản lý Quỹ trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi	Điều 45. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương 1. Bộ Tài chính a) Tổng hợp, bố trí dự toán chi hỗ trợ trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương và dự toán chi thường xuyên hàng năm;	- Bổ sung trách nhiệm của Bộ KHCN trong việc tổ chức kiểm tra hàng năm hoạt động của các đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí. - Bổ sung trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc thực

Bộ Tài chính để tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành và cơ quan có liên quan đánh giá các tỷ lệ hỗ trợ quy định tại Nghị định này, báo cáo đề xuất Chính phủ quyết định điều chỉnh nếu cần thiết; c) Hướng dẫn việc tiếp nhận các nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác của Quỹ; d) Có ý kiến đối với kế hoạch hoạt động hàng năm; các báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán của Quỹ; đ) Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động của Quỹ; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong quản lý, điều hành của người quản lý; e) Hướng dẫn chi tiết hồ sơ và thực hiện thủ tục quy định tại Chương IV Nghị định này. 2. Bộ Tài chính a) Công tác quản lý tài chính, kế toán, quyết toán, công khai tài chính Quỹ thực hiện theo quy định tại Nghị định này và theo pháp luật hiện hành. Trường hợp có vướng mắc, Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn bổ sung; b) Cung cấp thông tin liên quan đến khả năng thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu năm để xây dựng dự toán chi hỗ trợ hàng năm để cấp cho Quỹ; nghiên cứu khả năng cân đối ngân sách trung ương để bổ sung nguồn lực cho các hoạt động hỗ trợ chi phí của Quỹ; c) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chủ trì cân đối, bố trí dự toán chi ngân sách trung ương hàng năm cho Quỹ để hỗ trợ chi phí cho	b) Hướng dẫn việc tiếp nhận các nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác của Quỹ; d) Có ý kiến đối với các báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán của Quỹ; đ) Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động của Quỹ; e) Hướng dẫn chi tiết hồ sơ và thực hiện thủ tục quy định tại Chương IV Nghị định này. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ Tổ chức kiểm tra hàng năm hoạt động của các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 18 Nghị định này theo quy định của Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh a) Chỉ đạo cơ quan tiếp nhận hồ sơ đánh giá thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn của tỉnh và chi hỗ trợ cho doanh nghiệp đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này. b) Chủ trì, chỉ đạo với các cơ quan liên quan tổng hợp, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện các cam kết hưởng hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này, kịp thời xử lý các sai phạm nếu có theo quy định tại Nghị định này và báo cáo Bộ Tài chính. c) Thực hiện kiểm tra hàng năm về việc hoạt động và tình hình đáp ứng tiêu chí về đối tượng theo đề nghị của các đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này thuộc thẩm quyền kiểm tra của cấp tỉnh. 4. Các Bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan khác có trách nhiệm rà soát, đánh	hiện kiểm tra hàng năm về việc hoạt động và tình hình đáp ứng tiêu chí về đối tượng theo đề nghị của các đối tượng được hưởng hỗ trợ thuộc thẩm quyền kiểm tra của cấp tỉnh.
---	---	---

các doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ tại Nghị định này; chi hoạt động quản lý Quỹ. 3. Bộ Khoa học và Công nghệ a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Danh mục công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao đột phá được ưu tiên nghiên cứu, phát triển; Quyết định về Trung tâm nghiên cứu và phát triển; b) Quy định chi tiết các nội dung được giao tại Nghị định này. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn của tỉnh và chi hỗ trợ cho doanh nghiệp đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này; b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện các cam kết hưởng hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này, kịp thời xử lý các sai phạm nếu có theo quy định tại Nghị định này và báo cáo Cơ quan điều hành Quỹ. 5. Các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan khác có trách nhiệm rà soát, đánh giá và có ý kiến về Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.	giá và có ý kiến về Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ. 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này	
Điều 44. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ 1. Sử dụng nguồn hỗ trợ từ Quỹ theo đúng quy định pháp luật. 2. Thực hiện đúng cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.	Điều 44. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ 1. Sử dụng nguồn hỗ trợ từ Quỹ theo đúng quy định pháp luật. 2. Thực hiện đúng cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

3. Thực hiện báo cáo tình hình thực hiện các cam kết năm trước để được hưởng hỗ trợ chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau. 4. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.	3. Thực hiện báo cáo tình hình thực hiện các cam kết năm trước để được hưởng hỗ trợ chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau. 4. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.	
Điều 45. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, áp dụng từ năm tài chính 2024. 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	Điều 42. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, áp dụng từ năm tài chính 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Điều 37 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này ký. 3. Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. 4. Điều 21 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 hết hiệu lực kể ngày Nghị định này được ký ban hành.	- Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Việc xác định đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí đầu tư được quy định tại khoản 2 Điều 18 dự thảo Nghị định được thực hiện theo quy định tại pháp luật về công nghệ cao. Căn cứ quy định nêu trên và quy trình đề nghị hỗ trợ chi phí tại dự thảo Nghị định thì Dự thảo Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027, áp dụng từ năm tài chính 2026. - Đối với Điều 37 dự thảo Nghị định quy định về việc lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ có hiệu lực kể từ ngày ký do: theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, các cơ quan phải gửi Bộ Tài chính tổng hợp trước ngày 10/7 hàng năm, theo đó để Quỹ được giao chi tiết nhiệm vụ chi năm 2027

		thì Quỹ cần tổng hợp gửi Bộ Tài chính trước ngày 10/7/2026 để kịp thời tổng hợp, cân đối.
	Điều 43. Quy định chuyển tiếp 1. Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí năm tài chính 2024 và năm tài chính 2025 đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP thì Quỹ tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP. 2. Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng quy định tại mục 1 Chương 3 Nghị định này tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện, tiêu chí và được cấp Văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ nhóm 1 thì được áp dụng chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 theo quy định tại Nghị định này. 3. Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục được áp dụng quy định tại mục 1 Chương 3 Nghị định này tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, trừ hạng mục hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao.	- Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các hồ sơ đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực. - Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các đối tượng được quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP, nhưng không còn được quy định tại Điều 18 Nghị định này để đảm bảo ổn định chính sách và các ưu đãi dành cho doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao.